

SỞ Y TẾ TỈNH HÀ NAM

Chương: 423

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ

CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 612/QĐ-SYT ngày 16 tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số	BVĐK tỉnh	Trung tâm Công tác xã hội
A	B		1	2	3	5	10
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
1	Số thu phí, lệ phí	-	-				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-
	Chi phí thu phí	-	-				
	Số chi từ nguồn thu phí để lại	-	-				
2.4	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-			
II	Nhiệm vụ thu, chi sự nghiệp	-	-				
1	Tổng thu sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2	Số chi phục vụ thu sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
3	Số chi từ nguồn thu sự nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	37.552.888.737	37.552.888.737	1.983.848.864	741.941.000	1.896.000.000	32.911.098.873
1	Chi quản lý nhà nước (Loại 340 khoản 341)	1.520.726.704	1.520.726.704	1.334.364.704	166.362.000	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên)	1.415.535.904	1.415.535.904	1.249.173.904	166.362.000		
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (nguồn 18)	85.190.800	85.190.800	85.190.800			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh Phí nhiệm vụ không thường xuyên)	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
2	Chi sự nghiệp y tế	1.896.000.000	1.896.000.000	-	-	1.896.000.000	-
2.1	Loại 130 khoản 131	-	-	-	-	-	-
2.2	Loại 130 khoản 132	-	-	-	-	-	-
2.3	Loại 130 khoản 139	1.896.000.000	1.896.000.000	-	-	1.896.000.000	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên)	-	-				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh Phí nhiệm vụ không thường xuyên)	1.896.000.000	1.896.000.000			1.896.000.000	
3	Sự nghiệp dân số (Loại 130 khoản 151)	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 khoản 398)	34.136.162.033	34.136.162.033	649.484.160	575.579.000	-	32.911.098.873
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên)	21.408.273.870	21.408.273.870				21.408.273.870
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (nguồn 18)	976.000.000	976.000.000				976.000.000
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Kinh Phí nhiệm vụ không thường xuyên)	11.751.888.163	11.751.888.163	649.484.160	575.579.000		10.526.825.003